

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 101/2026/HS-ST

Ngày 28 - 4 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Văn Kiêm

Bà Trần Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 75/2026/TLST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Phạm Thị H, sinh năm 1983 tại tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 035183001762 cấp ngày 17/4/2023, nơi cấp: Bộ C; nơi cư trú: số nhà B đường T, tổ C, phường N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M (đã chết) và bà Phạm Thị T; có chồng Phạm Ngọc M1 và 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú, tạm giữ 05/11/2025 đến ngày 12/11/2025 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh N đến nay (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Phạm Hữu T1, sinh năm 1962; nơi cư trú: thôn N, phường T, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

2. Chị Đinh Thị L, sinh năm 1976; nơi cư trú: số A phố X, tổ I, phường T, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

3. Chị Phùng Thị H1, sinh năm 1977; nơi cư trú: số C đường H, phường N, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Người làm chứng:

1. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Vũ N, sinh năm 1981 (có mặt)

3. Chị Phạm Ngọc D, sinh năm 1974 (vắng mặt)

4. Chị Đoàn Thị Ngọc L1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị H, sinh năm 1983, trú tại: Số B đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình. Từ năm 2010 đến tháng 11/2016 là nhân viên thu ngân của Công ty TNHH MTV K. Năm 2016, do nhu cầu chi tiêu cá nhân và nợ nần nhiều, nên H đã vay tiền của nhiều người để trả lãi vay và tiền để trả nợ gốc. Cùng thời điểm đó, H biết có nhiều người có nguyện vọng muốn xin việc làm, chuyển công tác vào biên chế Nhà nước, H nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người này nên mặc dù không có khả năng xin việc, xin chuyển công tác nhưng H vẫn đưa ra thông tin gian dối là bản thân có quen biết những người có khả năng xin việc làm vào biên chế nhà nước ở tỉnh Nam Định (cũ). Huyện nói dối chị Đoàn Thị Ngọc L1, địa chỉ: 7 V, phường N, tỉnh Ninh Bình (là đồng nghiệp với H); chị Nguyễn Thị Vũ N ở địa chỉ: E T, phường N, tỉnh Ninh Bình (H quen biết qua chị L1); chị Trần Lệ T3, địa chỉ: 3 T, phường N, tỉnh Ninh Bình (là hàng xóm của H), có khả năng xin việc và xin chuyển công tác cho những người có nhu cầu và nói với chị L1, chị N, chị T3 có người thân quen nếu có nguyện vọng xin việc thì gặp H để thống nhất “số tiền chi phí” quan hệ xin việc và số tiền đặt cọc. Sau khi nhận được tiền, H đã chiếm đoạt số tiền của những người này để trả nợ và mang theo sử dụng cá nhân khi bỏ trốn. Kết quả điều tra xác định H đã chiếm đoạt của 03 người bị hại với tổng số tiền 450.000.000 đồng; cụ thể:

1. Ông Phạm Hữu T1 - sinh năm 1962 trú tại: thôn N, phường T, tỉnh Ninh Bình, quen biết với chị Trần Lệ T3, sinh năm 1970, địa chỉ: 3 T, phường N, tỉnh Ninh Bình (là hàng xóm của H và bố chồng chị T3). Tháng 8/2016, vợ chồng ông T1 có nói với chị T3 là vợ chồng ông T1 muốn xin việc cho con gái là Phạm Thị D1 đã tốt nghiệp Trường T5, nếu chị T3 biết ai xin được thì giới thiệu cho vợ chồng ông T1, chị T3 đồng ý. Cuối tháng 8/2016, chị T3 dẫn H đến nhà ông T1, giới thiệu H với vợ chồng ông T1. H giới thiệu có người quen làm ở bộ phận “một cửa” của Sở Tư pháp tỉnh Nam Định có khả năng xin việc làm vào biên chế nhà nước ở tỉnh Nam Định sẽ xin được cho D1 vào làm trong biên chế Nhà nước của Sở L hoặc làm trong biên chế của Công ty TNHH MTV K nơi Huyện công tác. Vợ chồng ông T1 đã tin và nhờ H xin cho cháu D1 vào làm ở Công ty TNHH MTV K. H nói chi phí là 200 triệu đồng, đặt cọc trước 100 triệu đồng và cam kết đến cuối tháng 9/2016 D1 sẽ có quyết định đi làm ở Công ty TNHH MTV K. Vợ chồng ông T1 tin tưởng và đồng ý. Huyện hẹn một tuần sau sẽ quay lại nhận tiền đặt cọc. Sau đó, vợ chồng ông T1 đã đưa cho H 04 lần tiền, tổng cộng 200 triệu đồng, cụ thể:

- Lần 01: Đầu tháng 9/2016, H đi một mình đến nhà ông T1, khi đó có bà P (vợ ông T1) ở nhà và chị T3 đến chơi, tại đây H yêu cầu bà P đưa cho H tiền đặt cọc và bà P đã đưa cho H 50 triệu đồng, khi nhận tiền H không viết giấy biên nhận tiền cho vợ chồng ông T1 và H hẹn đến cuối tháng 9/2016 sẽ có

quyết định đi làm cho cháu D1 thì khi đó phải trả đủ 200 triệu đồng. Sau đó, H cầm tiền ra về.

- Lần 02: Ngày 12/9/2016, H đi một mình đến nhà ông T1, khi đó có vợ chồng ông T1, chị T3, chị Phạm Ngọc D ở 2 N phường N, tỉnh Ninh Bình (là em dâu ông T1), tại đây H yêu cầu vợ chồng ông T1 đưa cho H 50 triệu đồng nữa để đủ tiền đặt cọc thì mới xin được việc cho D1. Vợ chồng ông T1 đồng ý và đưa tiếp cho H 50 triệu đồng. Khi nhận tiền, H nhờ chị D viết Giấy biên nhận tiền, nội dung H đọc cho chị D viết là “ông T1 cho H vay 100 triệu đồng, hẹn đến 12/10/2016 H sẽ trả tiền cho ông T1” lý do viết nhận nợ 100 triệu đồng là do ông T1 yêu cầu H viết gộp cả 50 triệu đồng lần trước H nhận nhưng chưa viết giấy biên nhận. Sau khi chị D viết xong, H ký nhận bên vay. Sau đó H cầm tiền ra về.

- Lần 03: Ngày 28/10/2016, H đi một mình đến nhà ông T1 khi đó có ông T1, bà P (vợ ông T1), chị D (em dâu ông T1), tại đây H bảo vợ chồng ông T1 đưa cho H 100 triệu đồng nữa thì sẽ có quyết định đi làm cho D1 nhưng vợ chồng ông T1 không đồng ý và yêu cầu H phải có “gì đó” để làm tin. H đồng ý và mở cốp xe máy lấy một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Đặng Thị Hồng L2 và anh Phạm Văn T4 đưa cho vợ chồng ông T1 giữ và H nói: “Đây là cuốn sổ đỏ căn nhà vợ chồng H đã mua của vợ chồng chị L2 rồi nhưng chưa sang tên”. Vợ chồng ông T1 đồng ý nhưng khi đó chỉ có 70 triệu đồng đưa cho H, còn lại 30 triệu đồng nữa vợ chồng ông T1 hẹn Huyền 03 ngày sau quay lại vợ chồng ông T1 sẽ đưa tiếp. H đồng ý nhận tiền và nhờ chị D viết giấy biên nhận tiền, nội dung H đọc cho chị D viết là: “Ngày 28/10/2016, H có vay của ông T1 số tiền 200 triệu đồng, thời hạn vay 20 ngày kể từ ngày vay” và H ký nhận bên vay. Lý do H đọc cho chị D viết giấy nhận nợ 200 triệu đồng, H nói đây là việc tế nhị và H đã nhận tất cả 170 triệu đồng của vợ chồng ông T1, còn 30 triệu đồng nữa 03 ngày sau H sẽ quay lại lấy nên viết giấy nhận nợ cho vợ chồng ông T1 là 200 triệu đồng để khi nhận thêm 30 triệu đồng không phải viết nữa. Sau đó, H cầm 70 triệu đồng ra về.

- Lần 04: Ngày 01/11/2016, H đi một mình đến nhà ông T1, khi đó có ông T1 và bà P ở nhà, tại đây H yêu cầu vợ chồng ông T1 đưa tiếp cho H 30 triệu đồng cho đủ 200 triệu đồng như thỏa thuận thì đến ngày 16/11/2016 D1 sẽ có quyết định đi làm ở Công ty TNHH MTV K. Vợ chồng ông T1 đã đưa cho H 30 triệu đồng nữa.

Tổng số tiền H đã nhận của vợ chồng ông T1, 04 lần với tổng cộng là 200 triệu đồng nhưng H không xin được việc làm cho D1, bỏ trốn chiếm đoạt số tiền này của vợ chồng ông T1.

2. Vào tháng 7/2016, chị Đinh Thị L, địa chỉ: 1 phố X, tổ I, phường T, tỉnh Ninh Bình với chị Nguyễn Thị Vũ N là bạn đồng nghiệp cùng công tác tại Trường Cao đẳng T5. Chị L nói với chị N là muốn xin chuyển công tác vào làm giáo viên trong biên chế nhà nước ở Trường C1 công lập tại Nam Định. Do chị N được bạn là chị Đoàn Thị Ngọc L1 (cùng làm nhân viên Công ty TNHH MTV K với H) nói H có khả năng xin chuyển công tác được, nên đã nhờ giới thiệu H cho chị L gặp để nhờ xin chuyển công tác. Đến ngày 27/7/2016, chị L gặp và nói với H là “muốn nhờ H xin chuyển công tác đến làm giáo viên trong

biên chế nhà nước ở Trường C1 tại thành phố N”. H nói có người quen làm ở Sở Tư pháp, sẽ xin được cho chị L theo nguyện vọng và chi phí là 320 triệu đồng, đặt cọc trước 150 triệu đồng, khi nào có quyết định chuyển công tác thì đưa số tiền còn lại là 170 triệu đồng nên chị L đồng ý. H cam kết đến hết tháng 12/2016, chị L sẽ có quyết định chuyển công tác. H yêu cầu chị L đưa tiền đặt cọc, chị L tin tưởng đã đưa cho H 150 triệu đồng để đặt cọc, khi nhận tiền H viết Giấy biên nhận tiền cho chị L, nội dung: “nhận số tiền 150 triệu đồng để xin việc cho chị L vào dạy tại Trường C1 ở thành phố N”. Sau khi nhận số tiền 150.000.000 đồng của chị L, H đã sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân hết.

3. Chị Phùng Thị H1, địa chỉ: C H, phường N, tỉnh Ninh Bình là em họ và bạn đồng nghiệp cùng công tác tại Trường cao đẳng T5 với chị N. Khoảng cuối tháng 8/2016, N có nói với chị H1 là N quen bạn có mối quan hệ xin được việc làm trong biên chế Nhà nước. Thấy vậy, chị H1 nói: “Nếu N có mối quan hệ xin được chuyển công tác thì xin hộ cho chị H1 đến dạy học ở Trường C1 trong thành phố N”. Chị N đồng ý, đến khoảng 09 giờ 30 ngày 02/09/2016, chị N giới thiệu chị H1 với H là “Đây là chị H1 là em dâu của chồng N muốn xin chuyển công tác đến Trường cấp 2 công lập huyện C1, tỉnh Nam Định”, H đồng ý và nói với chị H1 cứ yên tâm, H sẽ xin được cho cho chị H1 và yêu cầu chị H1 đặt cọc 100 triệu đồng. Chị H1 đã đưa cho H 100 triệu đồng để đặt cọc, khi nhận tiền H viết Giấy biên nhận tiền cho chị H1, chị N ký vào phần người làm chứng. Sau đó H nói với chị H1 là có gì H sẽ trao đổi qua chị N và H cầm tiền ra về. Sau khi nhận được tiền H đã bỏ trốn và chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng của chị H1.

Sau khi chiếm đoạt được số tiền của 03 người bị hại nêu trên, H đã bỏ trốn vào tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 05/11/2025, Phạm Thị H đã đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của 03 người bị hại như đã nêu trên.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng;

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N không thu giữ đồ vật tài liệu gì liên quan đến vụ án nên không đề cập giải quyết.

Trách nhiệm dân sự: Người bị hại Phạm Hữu T1 yêu cầu H phải trả tổng số tiền là 300.000.000 đồng (bao gồm tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 100.000.000 đồng); Chị Đinh Thị L yêu cầu H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 150.000.000 đồng; chị Phùng Thị H1 yêu cầu H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 100.000.000 đồng. Đến nay H chưa bồi thường được khoản tiền nào cho những người bị hại.

Tại bản cáo trạng số 31/CT-VKSNBH ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố Phạm Thị H về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Bị hại chị Phùng Thị H1 có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại cho chị số tiền đã chiếm đoạt và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng, sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự.

Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Thị H từ 09 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ từ ngày 05/11/2025.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị H phải có trách nhiệm trả lại cho các bị hại tổng số tiền đã chiếm đoạt là 450.000.000 đồng, cụ thể như sau: ông Phạm Hữu T1 số tiền 200.000.000 đồng, chị Đinh Thị L số tiền 150.000.000 đồng và chị Phùng Thị H1 số tiền 100.000.000 đồng.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo yên tâm cải tạo sớm trở về gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra và Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại; người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ căn cứ để khẳng định bị cáo Phạm Thị H mặc dù bản thân không có khả năng xin việc và xin chuyển công tác nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 6/2016 đến tháng 9/2016, với mục đích chiếm đoạt tài sản Phạm Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối nói là có mối quan hệ quen biết có thể xin việc và chuyển công tác, nếu ai có nhu cầu thì phải chuyển cho H số tiền đặt cọc để xin việc. Do tin tưởng việc H có khả năng xin việc và khả năng chuyển công tác, nên ông Phạm Hữu T1 đã giao cho H số tiền 200.000.000 đồng để xin việc cho con gái; chị Đinh Thị L đã giao cho H số tiền 150.000.000 đồng và chị Phùng Thị H1 đã giao cho H số tiền 100.000.000 đồng để chuyển công tác. Sau khi nhận được tiền của các bị hại

nêu trên H đã sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng của 03 bị hại. Hành vi nêu trên của Phạm Thị H đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

.....

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội địa phương. Vì vậy, cần phải xét xử nghiêm minh, với hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội. Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Tuy nhiên khi lượng hình cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo vì quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; sau khi chiếm đoạt số tiền của 03 bị hại, bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương và đến ngày 05/11/2025 bị cáo đã có đơn xin đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo H đã 03 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, đối với ba người bị hại khác nhau nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, không còn tài sản nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự buộc bị cáo Phạm Thị H phải trả lại tổng số tiền đã chiếm đoạt là 450.000.000 đồng cho các bị hại, cụ thể:

- Ông Phạm Hữu T1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng
- Chị Đinh Thị L số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng
- Chị Phùng Thị H1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

[5] Về các tình tiết khác của vụ án: Đối với chị Đoàn Thị Ngọc L1, chị Nguyễn Thị Vũ N và chị Trần Lệ T3 là những người quen biết và giới thiệu người nhà cho H. Quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định H không bàn bạc thống nhất gì với những người này về việc thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản, bản thân những người này cũng không được lợi ích vật chất gì từ số tiền H chiếm đoạt được, nên không đồng phạm với H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[6] Về án phí: Bị cáo bị tuyên là có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ các Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố: bị cáo Phạm Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Xử phạt: bị cáo Phạm Thị H 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 05/11/2025.
3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị H phải có trách nhiệm trả lại cho các bị hại tổng số tiền đã chiếm đoạt là 450.000.000 đồng, cụ thể:
 - Ông Phạm Hữu T1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng
 - Chị Đinh Thị L số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng
 - Chị Phùng Thị H1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không trả hết số tiền phải thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và số tiền 20.200.000 (hai mươi triệu hai trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo; bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Tòa Phúc thẩm TAND Tối cao (01 bản);
 - VKSND Tối cao (Viện CT và KSXXHS)(01 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (03 bản);
 - Phòng GDKTTT và THA (04 bản);
 - Phòng PC02 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Bị cáo (01 bản);
 - Bị hại (01 bản);
 - Lưu hồ sơ (02 bản);
 - Lưu tòa , Tổ hành chính tư pháp (01 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú)

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Bùi Thị Thảo
(Đã ký)**